

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2006

**PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2006**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 288/QĐ-TCTK ngày 27 tháng 03 năm 2006 của Trưởng ban chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006)

1. MỤC ĐÍCH TỔNG ĐIỀU TRA

Cuộc Tổng điều tra thu thập những thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp) và thủy sản nhằm:

- Phục vụ công tác kế hoạch, hoạch định chính sách và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của cả nước cũng như từng địa phương;
- Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong nông thôn, nông nghiệp như: Xóa đói giảm nghèo và Việc làm; Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Văn hoá; Giáo dục và Đào tạo;
- Phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về nông nghiệp, thủy sản và nông thôn phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu, lập dàn chọn mẫu cho các cuộc điều tra chọn mẫu và kiểm tra, điều chỉnh một số chỉ tiêu thống kê hàng năm về sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

2. NỘI DUNG ĐIỀU TRA

2.1. Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra

- Tên đơn vị;
- Địa chỉ;
- Loại hình tổ chức;
- Ngành hoạt động.

2.2. Nhóm thông tin về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.2.1. Các thông tin về điều kiện sản xuất

- Số đơn vị sản xuất (hộ, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp); lao động và cơ cấu lao động phân theo giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật và ngành nghề, hình thức làm việc;

- Đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đơn vị đang sử dụng phân theo nguồn, loại đất; đất trồng cây hàng năm được cơ giới hóa, tưới, tiêu chủ động; diện tích gieo trồng một số cây trồng chủ yếu, diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản chính, loại nước và phương thức nuôi; số lượng và thể tích lồng bè nuôi thủy sản, ...;

- Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác;

- Máy móc, thiết bị chủ yếu sử dụng trong sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp. Tàu, thuyền đánh bắt thủy sản: số lượng, công suất, phạm vi và nghề đánh bắt chủ yếu; số lượng tàu, thuyền chuyên dịch vụ thủy sản;

- Hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và các hình thức tiếp cận thông tin phục vụ sản xuất, ...;

- Một số hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông, lâm nghiệp, thủy sản.

2.2.2. Các thông tin về kết quả và hiệu quả sản xuất

- Tài sản và nguồn vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản;

- Giá thành sản xuất một số nông sản, thủy sản chủ yếu: lúa, lợn thịt, cà phê, chè, cá tra/cá ba sa, tôm sú.

2.2.3. Một số thông tin khác về nông, lâm nghiệp và thủy sản

An ninh lương thực của hộ, vai trò phụ nữ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tình hình chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản; tình hình sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc diệt cỏ, ...

2.3. Nhóm thông tin về nông thôn

- Số nhân khẩu; số lượng và cơ cấu hộ phân theo ngành sản xuất chính và nguồn thu nhập chính của hộ; số lượng và cơ cấu lao động nông thôn phân theo giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngành nghề và hình thức hoạt động;

- Điều kiện sống của hộ ở nông thôn: Nhà ở, đồ dùng chủ yếu, sử dụng nước sạch, môi trường sống, ...;

- Cơ cấu nguồn thu, vay vốn, vốn đầu tư, vốn tích lũy của hộ ở nông thôn;

- Cơ sở hạ tầng nông thôn: đường giao thông, thông tin liên lạc, chợ, trường học, giáo dục mầm non, y tế, thủy lợi, ...;

- Kết quả thực hiện một số chương trình mục tiêu quốc gia về hỗ trợ người nghèo, sử dụng nước sạch, vệ sinh môi trường, xử lý chất thải trên địa bàn nông thôn, ...;

- Các thông tin cơ bản khác về nông thôn: Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; hợp tác xã, tổ hợp tác và làng nghề; cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã; tuổi, giới tính, trình độ học vấn của một số chức vụ lãnh đạo xã, ...

3. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

3.1. Đối tượng và đơn vị điều tra

- Các hộ ở nông thôn, bao gồm cả các hộ nằm trong khu vực quản lý quốc phòng, các công trình của Nhà nước (trừ các tập thể độc thân sống với nhau của các trường học, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp, nông, lâm trường,...);
- Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị;
- Các xã;
- Các trang trại theo tiêu chí qui định tại Thông tư số 74/2003/TT/BNN ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản được thành lập, tổ chức, hoạt động theo Luật HTX năm 2003 và các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thành lập, tổ chức và hoạt động theo luật HTX năm 1996 (bao gồm HTX thành lập mới và HTX chuyển đổi), nay chuyển sang hoạt động theo luật HTX năm 2003;
- Các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản hạch toán kinh tế độc lập thuộc mọi loại hình kinh tế, đã và đang hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài (Luật Doanh nghiệp), bao gồm cả những doanh nghiệp hoạt động theo thời vụ; những doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh để đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, sửa chữa; những doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ sát nhập, giải thể nhưng vẫn còn bộ máy quản lý;
- Các cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản là đơn vị trực thuộc các doanh nghiệp phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

3.2. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra trên phạm vi cả nước, cụ thể là:

- Điều tra toàn bộ các đơn vị điều tra có trên địa bàn tại thời điểm 01- 7 - 2006 đối với các nội dung: Thông tin cơ bản của hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở hạ tầng nông thôn; thực trạng kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- Điều tra chọn mẫu đối với các nội dung: Vốn đầu tư trong năm 2005, vốn tích lũy và khả năng huy động vốn của hộ ở nông thôn; hiệu quả sản xuất một số cây, con chủ yếu; an ninh lương thực,... (được qui định cụ thể trong các loại phiếu điều tra);
- Điều tra lồng ghép: các thông tin về cơ cấu nguồn thu của hộ ở nông thôn được lồng ghép trong cuộc điều tra “Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006” của Tổng cục Thống kê.

4. PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁC BẢNG DANH MỤC

4.1. Các loại phiếu điều tra

(1). Phiếu số 1/ĐTH – Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ *(Áp dụng cho toàn bộ các hộ ở nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp thuỷ sản ở thành thị)*.

(2). Phiếu số 2/ĐTTT – Phiếu thu thập thông tin về trang trại *(Áp dụng cho toàn bộ các trang trại)*.

(3). Phiếu số 3/ĐTX – Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng của xã *(Áp dụng cho toàn bộ các xã)*.

(4). Phiếu số 4/ĐHTX – Phiếu thu thập thông tin về hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *(Áp dụng cho toàn bộ các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thuỷ sản)*.

(5). Phiếu số 5A/ĐTDN – Phiếu thu thập thông tin về doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *(Áp dụng cho toàn bộ các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thuỷ sản)*.

(6). Phiếu số 5B/ĐTCSTT – Phiếu thu thập thông tin về cơ sở nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trực thuộc *(Áp dụng cho toàn bộ các cơ sở nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là đơn vị trực thuộc của các doanh nghiệp phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản)*.

(7). Phiếu số 6/ĐTHM – Phiếu thu thập thông tin về kinh tế hộ nông thôn *(Áp dụng cho các hộ mẫu ở nông thôn trên tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - xem phụ lục số 1)*.

(8). Phiếu số 7A/ĐTHQ – Phiếu thu thập thông tin về hiệu quả sản xuất cây lúa *(Áp dụng cho các hộ có trồng lúa được chọn mẫu ở một số tỉnh - xem phụ lục số 2)*.

(9). Phiếu số 7B/ĐTHQ – Phiếu thu thập thông tin về hiệu quả sản xuất cây chè búp *(Áp dụng cho các hộ có trồng chè búp được chọn mẫu ở một số tỉnh. Xem phụ lục số 2)*.

(10). Phiếu số 7C/ĐTHQ – Phiếu thu thập thông tin về hiệu quả sản xuất cây cà phê *(Áp dụng cho các hộ có trồng cà phê được chọn mẫu ở một số tỉnh - xem phụ lục số 2)*.

(11). Phiếu số 7D/ĐTHQ – Phiếu thu thập thông tin về hiệu quả chăn nuôi lợn thịt *(Áp dụng cho các hộ có chăn nuôi lợn thịt được chọn mẫu ở một số tỉnh - xem phụ lục số 2)*.

(12). Phiếu số 7E/ĐTHQ – Phiếu thu thập thông tin về hiệu quả nuôi cá tra, cá basa *(Áp dụng cho các hộ có nuôi cá tra, cá basa được chọn mẫu ở một số tỉnh - xem phụ lục số 2)*.

(13). Phiếu số 7F/ĐTHQ – Phiếu thu thập thông tin về hiệu quả nuôi tôm sú (*Áp dụng cho các hộ có nuôi tôm sú được chọn mẫu ở một số tỉnh -xem phụ lục số 2*).

4.2. Các bảng danh mục

(1). Bảng phân ngành kinh tế quốc dân;

(2). Bảng danh mục các đơn vị hành chính (áp dụng bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004 được ban hành theo Quyết định số: 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ) và các đơn vị hành chính mới thành lập đến 31/12/2005;

(3). Bảng danh mục các dân tộc Việt Nam.

5. THỜI ĐIỂM VÀ THỜI GIAN TỔNG ĐIỀU TRA

5.1. Thời gian vẽ sơ đồ, lập bảng kê

Sau khi dự lớp tập huấn nghiệp vụ của Ban chỉ đạo Trung ương, Ban chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức triển khai ngay việc vẽ sơ đồ (đối với 9 tỉnh, thành phố có vẽ sơ đồ), lập bảng kê các loại đơn vị điều tra và hoàn thành trước 15 tháng 6 năm 2006 (riêng việc lập danh sách các hộ điều tra mẫu hoàn thành trước 25 tháng 6 năm 2006).

5.2. Thời điểm Tổng điều tra là 01/7/2006.

- Các thông tin thời điểm: Lấy số liệu thực tế tại thời điểm 01/7/2006.

- Các thông tin thời kỳ: Tùy theo chỉ tiêu và đơn vị điều tra, các thông tin thời kỳ là số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2005 (quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra).

5.3. Thời gian thu thập thông tin

- Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn đối với các đơn vị điều tra toàn bộ là 30 ngày, từ 01/7 đến 30/7 năm 2006;

- Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn đối với các đơn vị điều tra mẫu là 15 ngày từ 01/8 đến 15/8 năm 2006.

6. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Điều tra thu thập thông tin thực hiện theo 2 bước:

6.1. Bước 1: Xác định số lượng, lập danh sách các đơn vị điều tra.

Việc xác định số lượng, lập danh sách qui định cho từng loại đơn vị điều tra như sau:

6.1.1. Đối với hộ điều tra toàn bộ (*toàn bộ các hộ ở nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ở thành thị*)– Phiếu số 1/ĐTH

Xác định địa bàn điều tra: Đối với hộ điều tra toàn bộ nói chung, địa bàn điều tra là một thôn, ấp, bản (sau đây gọi tắt là thôn). Riêng những tỉnh, thành phố thuộc diện phải vẽ sơ đồ địa bàn điều tra sẽ có qui định cụ thể về phân chia những thôn quá lớn thành các địa bàn nhỏ hơn.

+ *Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc diện phải vẽ sơ đồ địa bàn điều tra*

Thực hiện vẽ sơ đồ và lập bảng kê đối với các địa bàn điều tra ở nông thôn thuộc 9 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hải Phòng, Thái Bình, Bắc Ninh, Bình Định, Bình Thuận, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang và Đồng Tháp. Ở khu vực nông thôn của 9 tỉnh, thành phố này, những thôn quá nhiều hộ (trên 250 hộ đối với các thôn ở miền núi và trên 350 hộ đối với các thôn ở đồng bằng), Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã căn cứ vào đặc điểm địa lý, ranh giới các cụm dân cư trong thôn có thể quyết định chia các thôn ra những địa bàn nhỏ hơn để vẽ sơ đồ và đảm bảo một địa bàn điều tra có từ 120 - 200 hộ.

+ *Những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn lại* và các địa bàn điều tra ở khu vực thành thị của 9 tỉnh, thành phố trên không tổ chức vẽ sơ đồ mà tập trung làm tốt công tác lập bảng kê các hộ. Trong trường hợp này, địa bàn điều tra là một thôn.

+ *Vẽ sơ đồ địa bàn điều tra*: Sơ đồ địa bàn điều tra nói chung là sơ đồ của một thôn phải thể hiện được những nội dung: Tên của sơ đồ, địa danh, hướng của sơ đồ, đường ranh giới bao quanh địa bàn điều tra và tên các địa bàn giáp ranh, những yếu tố địa lý cơ bản của địa bàn (đường giao thông, sông ngòi, hồ ao, cầu, các vật định hướng như trường học, cây cổ thụ, đình chùa, ...), vị trí, đặc điểm và số thứ tự của từng hộ, điểm xuất phát từ ngôi nhà/hộ đầu tiên, tổng số hộ của địa bàn, bản giải thích các ký hiệu và các thông tin về ngày vẽ, người vẽ sơ đồ, ngày hiệu chỉnh, người hiệu chỉnh sơ đồ.

+ *Lập bảng kê*: Bảng kê được lập cho từng địa bàn điều tra. Cán bộ lập bảng kê phải trực tiếp đi tuần tự đến từng hộ gặp trực tiếp chủ hộ hoặc người đại diện để hỏi và ghi chép vào bảng kê theo các tiêu thức qui định (họ, tên chủ hộ, số nhân khẩu, ngành sản xuất chính của hộ,...). Cán bộ lập bảng kê phải ghi danh sách các hộ trong địa bàn theo từng điểm dân cư; qui ước thống nhất từ đầu thôn đến cuối thôn theo hướng từ bắc xuống nam, từ đông sang tây tùy theo địa hình từng thôn và theo các trục đường thuận tiện cho điều tra viên trong quá trình điều tra (Xem qui trình vẽ sơ đồ và lập bảng kê).

6.1.2. Đối với trang trại - Phiếu số: 2/ĐTTT

Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện lập danh sách trang trại căn cứ vào số liệu trang trại năm 2005 và các nguồn thông tin của các phòng, ban liên quan ở cấp huyện (phòng nông nghiệp, phòng thủy sản, ...).

6.1.3. Đối với hợp tác xã - Phiếu số: 4/ĐHTX

Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện lập danh sách các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản được thành lập, tổ chức, hoạt động theo Luật HTX năm 2003

và các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thành lập, tổ chức và hoạt động theo luật HTX năm 1996 (bao gồm HTX thành lập mới và HTX chuyển đổi), nay chuyển sang hoạt động theo luật HTX năm 2003 trên địa bàn căn cứ vào số liệu về HTX năm 2005, thông tin về giải thể, thành lập mới các HTX và các nguồn thông tin khác ở địa phương.

6.1.4. Đối với doanh nghiệp (Phiếu số 5A/ĐTDN) và cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc (Phiếu số 5B/ĐTCSTT)

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh tổ chức lập danh sách các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh mình căn cứ vào:

(1). Danh sách các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2006 (là những doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005);

(2). Danh sách các doanh nghiệp chưa đi vào SXKD hoặc chưa thu được phiếu trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2006;

(3). Danh sách các doanh nghiệp mới đăng ký và đi vào hoạt động từ 01/01/2006 đến thời điểm lập danh sách.

- Đối với các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (không hạch toán độc lập) trực thuộc các doanh nghiệp phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (chủ yếu là các nông trường, lâm trường): Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh tổ chức lập danh sách các đơn vị này theo địa bàn từng huyện.

6.1.5. Xác định số lượng và danh sách các hộ mẫu để thu thập thông tin về vốn đầu tư trong năm 2005, vốn tích lũy của hộ nông thôn; sử dụng phân bón, an ninh lương thực của hộ,...– Phiếu số: 6/ĐTHM

Các hộ mẫu thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn ra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên 3 cấp: xã, thôn (ấp, bản) và hộ với cỡ mẫu 0,45% trong tổng số hộ nông thôn. Căn cứ vào số liệu do các Cục Thống kê báo cáo theo công văn số 664/TCTK-NLTS ngày 29/7/2005 của Tổng cục Thống kê, Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương phân bổ số xã và số hộ mẫu điều tra cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (**Phụ lục 1**).

Căn cứ vào số đơn vị mẫu được phân bổ trên địa bàn tỉnh, Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh chọn xã và phân bổ số hộ mẫu đó theo từng xã. Ban chỉ đạo cấp huyện tổ chức chọn và lập danh sách các hộ mẫu theo từng xã. Các bước chọn mẫu thực hiện theo đúng qui trình điều tra chọn mẫu trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 (Xem qui trình chọn mẫu).

6.1.6. Xác định số lượng và danh sách các hộ để thu thập thông tin về hiệu quả sản xuất một số cây, con chủ yếu – Phiếu số: 7/ĐTHQ

Điều tra hiệu quả sản xuất một số cây, con được thực hiện ở một số tỉnh đại diện cho các vùng trong cả nước. Các hộ được chọn theo phương pháp chọn mẫu 4 cấp (huyện, xã, thôn và hộ). Đối với từng loại cây, con, ở mỗi tỉnh được chọn điều tra sẽ chọn ra những đơn vị tiêu biểu đại diện về sản xuất loại sản

phẩm đó ở địa phương và từ đó chọn ra những hộ mẫu sản xuất ổn định, có qui mô sản xuất khác nhau trong thôn (ấp, bản) để điều tra.

Căn cứ vào thực tế sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản những năm gần đây của các địa phương, Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương phân bổ số hộ cần điều tra của từng loại cây, con cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (**Phụ lục 2**). Trên cơ sở số hộ mẫu được phân bổ, Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh tổ chức chọn đơn vị điều tra và lập danh sách các hộ điều tra của từng xã theo đúng qui trình (Xem qui trình chọn mẫu).

6.2. Bước 2: Tiến hành thu thập thông tin tại đơn vị điều tra.

Phương pháp áp dụng thống nhất là trực tiếp thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra. Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra.

7. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU TRA

7.1. Thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp

Ở Trung ương: Ban chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (TĐT.NT.NN.TS), do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Trưởng ban, lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản và Hội Nông dân Việt Nam là Ủy viên. Giúp việc cho Ban chỉ đạo Trung ương có Tổ thường trực gồm các cán bộ cấp Vụ và chuyên viên có kinh nghiệm của Tổng cục Thống kê, Ban Kinh tế Trung ương và các Bộ, Ngành là thành viên Ban chỉ đạo.

Ban chỉ đạo Trung ương TĐT.NT.NN.TS. có trách nhiệm ban hành phương án, biểu mẫu, tài liệu nghiệp vụ; dự trù, kinh phí; tập huấn nghiệp vụ cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh; kiểm tra, giám sát quá trình triển khai Tổng điều tra; nghiệm thu kết quả Tổng điều tra của cấp tỉnh; tổng hợp báo cáo nhanh, báo cáo chính thức, công bố số liệu theo tiến độ quy định tại Quyết định 188/2005/QĐ-TTg.

Tổ thường trực Tổng điều tra Trung ương là bộ phận thường trực giúp Ban chỉ đạo Trung ương tổ chức chỉ đạo Tổng điều tra, có trụ sở đặt tại Vụ Thống kê Nông Lâm nghiệp và Thủy sản - Tổng cục Thống kê với các số máy điện thoại liên hệ là: (04) 8463522, 8234903 hoặc các số 0913037692, 0913037693 và hộp thư điện tử: nonglamthuysan@gso.gov.vn

Ở cấp tỉnh: Ban chỉ đạo Tổng điều tra do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, thành phố làm Trưởng ban, Cục trưởng Cục Thống kê làm Phó Trưởng ban, lãnh đạo các Sở, Ban, ngành hữu quan: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Tài nguyên và Môi trường, Hội nông dân làm thành viên. Giúp việc Ban chỉ đạo có Tổ thường trực do Phó cục trưởng Cục Thống kê, ủy viên Ban chỉ đạo làm Tổ trưởng với sự tham gia của cán bộ cấp phòng và chuyên viên Cục Thống kê, các Sở, Ngành có thành viên trong Ban chỉ đạo.

Ở cấp huyện: Ban chỉ đạo Tổng điều tra do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện (thành phố, thị xã) làm Trưởng ban, Trưởng phòng Thống kê huyện làm Phó Trưởng ban, lãnh đạo các Phòng, Ban liên quan làm uỷ viên. Giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp huyện có Tổ thường trực do Trưởng phòng Thống kê làm tổ trưởng và các cán bộ cấp phòng và chuyên viên của Phòng Thống kê huyện, các Phòng, Ban có thành viên trong Ban chỉ đạo Tổng điều tra huyện (thành phố, thị xã).

Ở cấp xã: Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban, cán bộ các ngành Thống kê - Văn phòng, Địa chính, Nông nghiệp, Thủy sản làm uỷ viên, trong đó cán bộ thống kê - văn phòng là Uỷ viên thường trực.

Đối với các quận, thành phố trực thuộc tỉnh, các phường và thị trấn: Chỉ thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra đối với những đơn vị có tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm trên 60% tổng số hộ trên địa bàn của từng đơn vị. Những quận, thành phố trực thuộc tỉnh, phường và thị trấn không thành lập Ban chỉ đạo thì do chủ tịch UBND quận, thành phố, phường, thị trấn trực tiếp chỉ đạo và Phòng (cán bộ) Thống kê là đơn vị thường trực.

Trách nhiệm của Ban chỉ đạo các cấp địa phương

Trách nhiệm của Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp ở địa phương là giúp UBND cùng cấp thực hiện phương án điều tra trong phạm vi địa phương mình; tham mưu về chủ trương, giải pháp để hỗ trợ các cấp, các ngành trong Tổng điều tra và chịu trách nhiệm về sự thành công của cuộc Tổng điều tra trong phạm vi địa phương.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp chỉ đạo thực hiện các công tác chuẩn bị sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương và kế hoạch thực hiện Tổng điều tra ở địa phương bằng cách sử dụng tối đa các phương tiện thông tin đại chúng như: báo, đài phát thanh, đài truyền hình, loa truyền thanh, áp phích, khẩu hiệu. Đối tượng tuyên truyền là cán bộ cơ sở và các hộ, đơn vị thuộc đối tượng điều tra;

- Chuyển và phân phối phiếu điều tra đến các địa bàn điều tra. Tổ trưởng điều tra nhận và phân phối phiếu điều tra, phiếu tổng hợp nhanh đủ số lượng, chủng loại;

- Vẽ sơ đồ (đối với 9 tỉnh, thành phố có vẽ sơ đồ), lập bảng kê các địa bàn điều tra, danh sách các đơn vị điều tra;

- Lập dàn chọn mẫu và chọn mẫu điều tra phiếu số: 6/ĐTHM và 7/ĐTHQ do Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh thực hiện;

- Đảm bảo thông tin liên lạc thường xuyên thông suốt giữa các cấp phục vụ cho công tác chỉ đạo Tổng điều tra, đặc biệt chú ý những vùng sâu, vùng xa, điều kiện thông tin liên lạc còn khó khăn.

7.2. Trung tập điều tra viên và tổ trưởng

Việc trung tập điều tra viên và tổ trưởng điều tra tùy theo từng loại đơn vị điều tra và từng nội dung điều tra.

Lực lượng điều tra viên, tổ trưởng trung tập cần chọn theo địa bàn điều tra (thôn, ấp, bản) và hướng vào học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học, giáo viên, cán bộ hưu trí, cán bộ xã, trưởng thôn (ấp, bản) có trình độ văn hóa khá, hiểu biết về nông thôn, nông nghiệp, thủy sản, nhiệt tình với công việc. Ở vùng miền núi cao, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa có thể trung tập bộ đội biên phòng, công an xã, giáo viên làm điều tra viên. Vùng dân tộc thiểu số, nếu điều tra viên không biết tiếng dân tộc thì cần trung tập người phiên dịch, dẫn đường với số lượng hợp lý (dẫn đường kiêm phiên dịch) phù hợp điều kiện thực tế.

Đối với các loại phiếu có nội dung phức tạp, chuyên sâu (Phiếu số 2/ĐTTT, Phiếu số 3/ĐTHTX, Phiếu số 5/ĐTDN, Phiếu số 6/ĐTHM và các loại Phiếu số 7/ĐTHQ) lực lượng điều tra viên và tổ trưởng cần chọn vào cán bộ cấp huyện có nhiều kinh nghiệm trong công tác thống kê hoặc cán bộ thống kê xã lâu năm.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh căn cứ vào hướng dẫn của Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương để quy định số lượng điều tra viên, tổ trưởng cần trung tập cho mỗi huyện và cấp tương đương tùy theo số lượng đơn vị điều tra, định mức điều tra cho 1 điều tra viên. Định mức này căn cứ vào điều kiện cụ thể về địa hình, đường giao thông, mật độ dân số của địa bàn điều tra.

Nhiệm vụ của điều tra viên là trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra.

Nhiệm vụ của tổ trưởng là điều hành và quản lý đội điều tra tại địa bàn, quan hệ trực tiếp với địa phương, phối hợp với trưởng thôn (ấp, bản), Hội nông dân, Mặt trận tổ quốc thôn, Hội Phụ nữ,... tuyên truyền giải thích mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra. Trong quá trình triển khai thu thập thông tin tại địa bàn, tổ trưởng có nhiệm vụ phân chia địa bàn điều tra cho từng điều tra viên, xây dựng kế hoạch điều tra, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác của điều tra viên, hoàn thiện phiếu điều tra và cập nhật báo cáo kết quả điều tra gửi Ban chỉ đạo cấp xã theo định kỳ quy định. Kết thúc điều tra, tổ trưởng có nhiệm vụ nghiệm thu phiếu điều tra của các điều tra viên, chịu trách nhiệm về chất lượng phiếu điều tra và tổng hợp nhanh kết quả điều tra trên địa bàn phụ trách, báo cáo và bàn giao phiếu điều tra cho Ban chỉ đạo cấp xã theo quy định. Mỗi tổ trưởng chịu trách nhiệm phụ trách, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu công việc và tổng hợp nhanh kết quả điều tra của 4-6 điều tra viên. Tổ trưởng được chọn trong số điều tra viên hoặc trưởng thôn, ấp, bản có năng lực, nhiệt tình.

7.3 . Tập huấn cán bộ chỉ đạo, tổ trưởng và điều tra viên

7.3.1. Ở Trung ương

Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương:

- Tổ chức hội nghị toàn quốc triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quán triệt nội dung, kế hoạch Tổng điều tra cho Đại diện Ban chỉ đạo và Tổ thường trực Tổng điều tra cấp tỉnh;

- Tổ chức các lớp tập huấn cho Ban chỉ đạo và Tổ thường trực Tổng điều tra cấp tỉnh ở 4 khu vực. Thời gian mỗi lớp là 05 ngày. Thành phần tham dự gồm Đại diện Ban chỉ đạo và Tổ thường trực Tổng điều tra cấp tỉnh;

- Tổ chức các lớp tập huấn về nhập tin, xử lý thông tin cho các Trung tâm tin học Thống kê, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7.3.2. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ban chỉ đạo cấp tỉnh tập huấn cho cán bộ chủ chốt trong Ban chỉ đạo và cán bộ trung tập cấp huyện, thời gian 4 ngày, kể cả thời gian thực tập tại xã, thôn.

7.3.3. Ở cấp huyện

Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện tổ chức các lớp tập huấn cho Ban chỉ đạo điều tra các xã, tổ trưởng và điều tra viên, thời gian 3 ngày kể cả thời gian thực tập.

Nội dung và phương pháp tập huấn cụ thể ở mỗi cấp theo quy trình thống nhất do Ban chỉ đạo Trung ương soạn thảo (Xem quy trình tập huấn).

7.4. Triển khai thu thập số liệu.

Ngày triển khai thu thập số liệu (01/7/2006), Ban chỉ đạo cấp xã cần tập trung các điều tra viên và tổ trưởng tại trụ sở UBND xã, có băng cờ, khẩu hiệu và loa truyền thanh cổ động cho cuộc Tổng điều tra để phổ biến, quán triệt kế hoạch thu thập thông tin của Ban chỉ đạo xã. Sau đó tổ trưởng, điều tra viên về các địa bàn điều tra để thu thập số liệu tại các đơn vị điều tra được phân công.

Đối với việc thu thập số liệu phiếu 1/ĐTH, trước khi đến hộ, điều tra viên phải được cung cấp đầy đủ sơ đồ (đối với 9 tỉnh, thành phố có vẽ sơ đồ) và bảng kê danh sách các hộ được phân công điều tra, cùng trưởng thôn kiểm tra lại các thông tin sẵn có của từng hộ. Các hộ cần được thông báo trước ngày, giờ điều tra viên đến điều tra và các đối tượng điều tra viên cần gặp. Đối với những hộ đầu tiên, điều tra viên đi cùng cán bộ thôn (ấp, bản), tổ trưởng để cùng phỏng vấn thí điểm chủ hộ, đồng thời xem xét các thông tin chủ hộ cung cấp có sát với thực tế hay không, từ đó rút kinh nghiệm phương pháp phỏng vấn đối với các hộ tiếp theo. Trong trường hợp chưa rõ, điều tra viên cần gợi ý để chủ hộ kiểm tra và cung cấp hoặc giải thích để hoàn thiện phiếu điều tra. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra, nhất là các số liệu về nguồn thu nhập hay ruộng đất cho thuê mướn, chuyển nhượng, đầu thầu, giao cho người khác sử dụng; nghiêm cấm mọi hành vi tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật dưới mọi hình thức.

Đối với các đơn vị điều tra là xã, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp, vv... cần bố trí những điều tra viên có trình độ nghiệp vụ và am hiểu thực tế địa bàn hoặc cán bộ thống kê, kế toán trực tiếp thu thập số liệu.

7.5. Tổng hợp nhanh.

Kết quả Tổng điều tra phải được tổng hợp nhanh một số thông tin chủ yếu về tình hình cơ bản của nông nghiệp, thủy sản và nông thôn. Ban chỉ đạo các cấp, nhất là cấp tỉnh và huyện cần tăng cường giúp đỡ Ban chỉ đạo cấp xã kiểm tra số liệu trước khi tổng hợp nhanh. Tùy theo tình hình trang bị máy tính ở mỗi địa phương và khối lượng tổng hợp của từng loại phiếu điều tra có thể tổng hợp kết hợp giữa thủ công và máy tính để đảm bảo thời gian và chất lượng của công tác tổng hợp.

Thời gian tổng hợp nhanh ở mỗi cấp quy định như sau: Cấp xã 15 ngày từ 16/8 đến 30/8/2006, cấp huyện 10 ngày từ 31/8 đến 9/9/2006, cấp tỉnh tổng hợp và gửi báo cáo kết quả tổng hợp nhanh về Ban chỉ đạo Trung ương trước 25/9/2006 để tổng hợp chung toàn quốc và công bố số liệu theo kế hoạch điều tra.

8. CÔNG TÁC GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA

Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu tập huấn, vẽ sơ đồ, lập bảng kê đến thu thập, tổng hợp nhanh số liệu điều tra tại các địa bàn, tránh tình trạng phô trương, hình thức, chiếu lệ.

Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở Trung ương là thành viên Ban chỉ đạo, Tổ thường trực, Thanh tra Tổng cục, cán bộ Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và các đơn vị liên quan khác.

Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở địa phương là các thành viên Ban chỉ đạo, Tổ thường trực, thanh tra thống kê cấp tỉnh, huyện, xã và các tổ trưởng.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp trên kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra đối với cấp dưới để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Thành lập các đội thanh tra cơ động cấp Trung ương và cấp tỉnh để kiểm tra đột xuất việc thực hiện phương án và các qui trình điều tra của các cấp.

Nội dung kiểm tra, thanh tra gồm: Kiểm tra, thanh tra việc vẽ sơ đồ, lập bảng kê các đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn, ...

Hình thức kiểm tra: Kiểm tra chéo, cấp trên kiểm tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu (Xem qui trình thu thập và kiểm tra phiếu điều tra).

Tổ trưởng điều tra chịu trách nhiệm kiểm tra tất cả các phiếu điều tra của tổ mình cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các thủ tục hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu) do điều tra viên thu thập. Phương thức kiểm tra của tổ trưởng là trực tiếp đến một số đơn vị điều tra để kiểm tra việc thu thập thông tin, tiến hành kiểm tra phiếu hàng ngày, ngày nào xong ngày đó, không để dồn nhiều ngày.

9. CÔNG TÁC PHÚC TRA

Tiến hành phúc tra ở một số địa bàn đối với phiếu 1/ĐTH. Tỷ lệ phúc tra là 0,5% số hộ nông thôn.

Mục đích phúc tra nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình điều tra, đánh giá chất lượng điều tra và công bố độ tin cậy số liệu cho người sử dụng thông tin. Nội dung phúc tra là kiểm tra lại một số chỉ tiêu cơ bản đã ghi trong phiếu điều tra số: 1/ĐTH (theo mẫu Phiếu phúc tra do Ban chỉ đạo Trung ương cấp). Mỗi huyện (thành phố, thị xã) là một địa bàn chọn mẫu. Cách chọn số hộ mẫu phúc tra theo mẫu phân tầng 3 cấp.

Phương pháp phúc tra là phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ có tên trong phiếu điều tra được chọn phúc tra, kết hợp với quan sát thực tế để ghi vào phiếu phúc tra (Xem quy trình phúc tra).

10. NGHIỆM THU KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA CÁC CẤP

Nội dung nghiệm thu bao gồm: kiểm kê số lượng phiếu đã điều tra theo từng loại, chất lượng số liệu và thời gian giao nộp phiếu điều tra ở mỗi cấp. Quy trình nghiệm thu được tiến hành ở các cấp theo trình tự là Ban chỉ đạo cấp trên trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra của Ban chỉ đạo cấp dưới. Sau khi nghiệm thu, Ban chỉ đạo các cấp ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu. Thời gian nghiệm thu ở mỗi cấp từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng đơn vị điều tra và chất lượng phiếu điều tra ở địa phương và cơ sở. Nghiệm thu kết quả Tổng điều tra được thực hiện theo qui trình nghiệm thu (Xem qui trình nghiệm thu).

11. XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ

11.1. Xử lý số liệu

Việc xử lý số liệu Tổng điều tra được thực hiện theo phương án xử lý thống nhất trong cả nước. Ban Chỉ đạo Trung ương giao cho Trung tâm tin học Thống kê tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý số liệu Tổng điều tra theo kế hoạch. Trung tâm tin học Thống kê có trách nhiệm phối hợp với Tổ thường trực, lập dự toán kinh phí xử lý số liệu, xây dựng phần mềm sử dụng thống nhất trong cả nước, tập huấn nghiệp vụ, tổ chức hệ thống truyền tin, trợ giúp kỹ thuật, xử lý số liệu ở mỗi cấp theo yêu cầu của Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương.

11.2. Công bố kết quả

Mọi thông tin về kết quả Tổng điều tra do Ban chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố, kể cả tổng hợp nhanh và chính thức. Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh chỉ công bố kết quả Tổng điều tra ở địa phương mình theo đúng kết quả do Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương đã công bố.

Kết quả Tổng điều tra được Ban chỉ đạo Trung ương công bố theo nhiều giai đoạn: Kết quả sơ bộ, kết quả tổng hợp chính thức theo từng nội dung, cơ sở dữ liệu và phân tích chuyên sâu kết quả Tổng điều tra.

12. BẢO QUẢN TÀI LIỆU

Toàn bộ phiếu điều tra sau khi nghiệm thu phải được bảo quản an toàn tuyệt đối tại các Cục Thống kê hoặc các Trung tâm tin học Thống kê. Biên bản bàn giao tài liệu phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục hành chính qui định (chữ ký có đóng dấu của người có trách nhiệm của bên giao, bên nhận, ngày tháng và địa điểm giao, số lượng và loại phiếu giao nhận,...). Các Cục Thống kê và các Trung tâm tin học Thống kê có trách nhiệm bảo quản tài liệu gốc và bảo mật các thông tin theo đúng qui định hiện hành. Kho, phòng bảo quản tài liệu, phiếu điều tra phải khô ráo, có khoá cửa, có đủ các phương tiện chống cháy nổ, chống mối mọt, ẩm ướt và có người bảo vệ. Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, các Trung tâm tin học Thống kê có trách nhiệm bảo quản toàn bộ phiếu điều tra lâu dài và chỉ được huỷ khi có văn bản cho phép của Ban chỉ đạo Trung ương.

13. KINH PHÍ TỔNG ĐIỀU TRA

Kinh phí Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 do ngân sách Trung ương bảo đảm cho các hoạt động điều tra theo quy định trong phương án. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương cấp kinh phí cho Ban chỉ đạo Tổng điều tra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo khối lượng công việc, số lượng đơn vị điều tra thực tế và định mức kinh phí bình quân cho từng loại công việc phù hợp với chế độ hiện hành của từng vùng và địa phương, trên cơ sở đã thống nhất với Bộ Tài chính bằng văn bản.

Tổng cục Thống kê thay mặt Ban chỉ đạo Trung ương (sau khi thống nhất với Bộ Tài chính về định mức và chế độ chi tiêu) hướng dẫn cho Ban chỉ đạo Tổng điều tra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và công khai các khoản được chi theo chế độ. Ban chỉ đạo cấp tỉnh cũng thực hiện như vậy đối với Ban chỉ đạo cấp huyện và chịu trách nhiệm quyết toán với Ban chỉ đạo Trung ương (Tổng cục Thống kê) theo đúng chế độ qui định (có văn bản hướng dẫn kèm theo). Kinh phí Tổng điều tra phải được sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích, đúng khoản mục, đúng định mức.

Kinh phí được cấp từ ngân sách Trung ương chỉ dùng để điều tra theo nội dung và phạm vi quy định trong phương án.

14. KẾ HOẠCH THỜI GIAN THỰC HIỆN

Tháng 01/2006:	Hội nghị quán triệt Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Phương án Tổng điều tra với Ban chỉ đạo và Tổ thường trực Tổng điều tra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
Tháng 4-5/2006:	Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương tập huấn cho Ban chỉ đạo Tổng điều tra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở 4 vùng.

Tháng 5-6/2006:	- Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh tập huấn cho Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện (thị xã), xã, phường, thị trấn; - Vẽ sơ đồ, xác định số lượng và danh sách các đơn vị điều tra (hoàn thành trước 15/6/2006 đối với các đơn vị điều tra toàn bộ và trước 25/6/2006 đối với các đơn vị điều tra mẫu); - Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về cuộc Tổng điều tra; - In ấn, chuyển biểu mẫu và các tài liệu liên quan về các địa phương.
Tháng 7-11/2006:	- Triển khai thu thập số liệu ở 64 tỉnh, thành phố và kết thúc khâu thu thập số liệu đối với các đơn vị điều tra toàn bộ (trước 31/7/2006), đối với các đơn vị điều tra mẫu (trước 16/8/2006) - Kiểm tra tại xã, huyện; - Phúc tra 0,5% số hộ nông thôn đối với phiếu số:1/ĐTH; - Tổng hợp nhanh các chỉ tiêu chủ yếu; - Tổ chức nghiệm thu ở các cấp; - Tổ chức tập huấn về xử lý số liệu Tổng điều tra cho các Trung tâm tin học Thống kê và các Cục Thống kê được lựa chọn để nhập tin; - Bàn giao tài liệu cho Trung tâm tin học Thống kê và các Cục Thống kê được lựa chọn nhập tin.
Tháng 12/2006:	- Công bố kết quả tổng hợp nhanh.
Tháng 1/2007 đến tháng 11/2007:	- Xử lý số liệu Tổng điều tra tại Trung tâm Tin học Thống kê và TCTK; - Tổng hợp, phân tích kết quả Tổng điều tra.
Tháng 12/2007:	Công bố số liệu tổng hợp chính thức các nội dung: - Thông tin về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (bao gồm những thông tin về điều kiện, kết quả, hiệu quả sản xuất và các thông tin khác về nông, lâm nghiệp và thủy sản); - Thông tin về nông thôn
Quý I /2008:	Hoàn thành các cơ sở dữ liệu và phân tích chuyên sâu kết quả Tổng điều tra

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 là cuộc Tổng điều tra rất quan trọng, thực hiện trên phạm vi cả nước, liên quan đến nhiều đối tượng, đơn vị khác nhau. Vì vậy, Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp cần thực hiện đúng phương án, các qui trình áp dụng cho Tổng điều tra; chỉ đạo thực hiện từng bước theo đúng tiến độ, yêu cầu của Ban chỉ đạo Trung ương, đảm bảo thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG

Đã ký

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hùng

Phụ lục 1: Số xã và số hộ điều tra mẫu về vốn đầu tư, tích lũy... của hộ
(Phiếu số 6/ĐTHM)

S T T	Tỉnh, thành phố	Tổng số xã điều tra (xã)	Tổng số hộ điều tra (hộ)	Chia ra:							
				Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ hoạt động dịch vụ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước	2460	65000	37395	525	4730	6280	1690	7770	1410	5200
1	TP. Hà Nội	38	1270	575	-	40	220	55	185	35	160
2	TP. Hải Phòng	46	1300	670	-	100	170	40	170	40	110
3	Vĩnh Phúc	43	1010	680	-	30	80	25	100	15	80
4	Hà Tây	65	1770	925	10	50	280	60	240	35	170
5	Bắc Ninh	40	1080	620	-	40	150	30	130	25	85
6	Hải Dương	57	1350	885	10	70	110	30	120	25	100
7	Hưng Yên	45	1080	695	-	30	100	20	130	20	85
8	Hà Nam	38	1000	590	-	40	130	30	105	20	85
9	Nam Định	52	1470	910	-	60	180	40	135	30	115
10	Thái Bình	60	1570	970	-	70	180	40	155	25	130
11	Ninh Bình	42	1000	575	10	60	120	25	100	25	85
12	Hà Giang	35	620	465	10	10	25	10	40	10	50
13	Cao Bằng	32	580	415	10	10	30	10	40	10	55
14	Lào Cai	35	610	430	10	10	35	10	45	10	60
15	Bắc Cạn	25	440	305	15	10	20	10	30	10	40
16	Lạng Sơn	42	690	495	10	10	30	10	60	15	60
17	Tuyên Quang	35	810	530	15	20	60	20	70	15	80
18	Yên Bái	40	750	490	25	30	50	15	70	10	60
19	Thái Nguyên	45	930	615	10	15	90	15	90	15	80
20	Phú Thọ	55	1080	705	15	20	100	20	100	20	100
21	Bắc Giang	50	1180	845	10	15	75	15	105	20	95
22	Quảng Ninh	38	890	475	20	100	75	15	105	20	80
23	Lai Châu	25	410	295	10	10	15	10	30	10	30
24	Điện Biên	27	460	340	10	10	15	10	30	10	35
25	Sơn La	40	750	570	10	10	25	10	50	10	65
26	Hoà Bình	40	800	545	15	20	50	10	70	10	80
27	Thanh Hoá	90	1940	1180	25	170	170	30	190	30	145
28	Nghệ An	75	1710	1040	15	125	140	30	170	30	160
29	Hà Tĩnh	55	1200	730	10	115	100	20	115	20	90
30	Quảng Bình	40	980	525	15	130	90	20	100	20	80
31	Quảng Trị	35	770	415	10	100	60	20	90	15	60
32	Thừa Thiên Huế	35	1020	455	10	130	120	45	155	25	80

S T T	Tỉnh, thành phố	Tổng số xã điều tra (xã)	Tổng số hộ điều tra (hộ)	Chia ra:							
				Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ hoạt động dịch vụ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
33	TP. Đà Nẵng	11	460	230	-	15	55	25	80	10	45
34	Quảng Nam	50	1250	705	10	140	100	35	140	20	100
35	Quảng Ngãi	45	1200	665	-	160	95	25	150	20	85
36	Bình Định	35	1280	660	10	155	140	45	150	30	90
37	Phú Yên	30	960	505	-	140	80	30	110	20	75
38	Khánh Hoà	32	970	455	10	135	105	35	130	20	80
39	Kon Tum	25	450	310	10	10	30	10	40	10	30
40	Gia Lai	38	800	565	10	10	45	20	80	10	60
41	Đắk Lắk	38	870	640	10	10	40	10	90	10	60
42	Đắk Nông	22	570	405	10	10	25	10	60	10	40
43	Lâm Đồng	35	800	540	10	10	60	15	90	15	60
44	TP.Hồ Chí Minh	28	1200	345	10	85	260	75	240	50	135
45	Ninh Thuận	25	740	350	10	110	70	25	100	20	55
46	Bình Phước	32	830	550	10	20	50	20	100	20	60
47	Tây Ninh	32	1090	550	10	35	145	40	180	30	100
48	Bình Dương	30	860	380	-	20	170	40	145	30	75
49	Đồng Nai	40	1420	760	10	80	210	55	130	40	135
50	Bình Thuận	35	1030	500	10	145	90	30	140	30	85
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	25	850	380	-	120	90	30	140	20	70
52	Long An	45	1260	645	10	100	160	50	170	40	85
53	Đồng Tháp	40	1320	750	-	75	125	30	210	35	95
54	An Giang	38	1540	760	10	120	180	40	270	50	110
55	Tiền Giang	42	1380	765	-	85	130	40	220	40	100
56	Vĩnh Long	32	1030	605	-	40	100	30	160	30	65
57	Bến Tre	40	1320	715	10	140	120	30	180	30	95
58	Kiên Giang	38	1220	695	15	150	90	20	150	25	75
59	TP. Cần Thơ	17	870	500	-	35	90	25	140	20	60
60	Hậu Giang	22	870	500	-	35	90	25	140	20	60
61	Trà Vinh	30	1050	570	10	140	80	25	145	20	60
62	Sóc Trăng	30	1110	600	-	190	60	20	140	25	75
63	Bạc Liêu	28	850	415	10	200	55	15	100	15	40
64	Cà Mau	30	1030	420	10	350	45	15	125	15	50

Phụ lục 2: Số lượng đơn vị điều tra giá thành một số sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu cho các địa phương.

Đơn vị tính: hộ

S T T	Tỉnh, TP	Số hộ điều tra								
		Tổng số	Chia theo từng sản phẩm							
			Lúa			Lợn thịt	Chè	Cà phê	Cá tra	Tôm sú
			Đông xuân 2006	Hè thu 2005	Mùa 2005					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước	7800	2000	1000	-	1900	600	500	400	1400
1	TP. Hà Nội	100				100				
2	Vĩnh Phúc	100	100							
3	Bắc Ninh	100	100							
4	Hà Tây	100				100				
5	Hải Dương	100	100							
6	TP. Hải Phòng	100								100
7	Hưng Yên	100				100				
8	Thái Bình	100	100							
9	Hà Nam	100				100				
10	Nam Định	100								100
11	Ninh Bình	100	100							
12	Hà Giang	100					100			
13	Cao Bằng	100				100				
14	Bắc Kạn	100	100							
15	Tuyên Quang	100					100			
16	Lào Cai	100				100				
17	Yên Bái	100					100			
18	Thái Nguyên	100					100			
19	Lạng Sơn	100				100				
20	Quảng Ninh	100								100
21	Bắc Giang	100	100							
22	Phú Thọ	100					100			
23	Điện Biên	100	100							
24	Lai Châu	100				100				
25	Sơn La	100				100				
26	Hòa Bình	100	100							
27	Thanh Hóa	100	100							
28	Nghệ An	100	100							
29	Hà Tĩnh	100				100				
30	Quảng Bình	100								100
31	Quảng Trị	100		100						
32	Thừa Thiên Huế	100				100				

S T T	Tỉnh, TP	Số hộ điều tra								
		Tổng số	Chia theo từng sản phẩm							
			Lúa			Lợn thịt	Chè	Cà phê	Cá tra	Tôm sú
			Đông xuân	Hè thu	Mùa					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
33	TP. Đà Nẵng	-								
34	Quảng Nam	100	100							
35	Quảng Ngãi	100				100				
36	Bình Định	200	100	100						
37	Phú Yên	100								100
38	Khánh Hòa	100								100
39	Kon Tum	100						100		
40	Gia Lai	100						100		
41	Đắk Lắk	200						200		
42	Đắk Nông	100				100				
43	Lâm Đồng	200					100	100		
44	Ninh Thuận	100								100
45	Bình Thuận	200	100	100						
46	Bình Phước	100				100				
47	Tây Ninh	200	100	100						
48	Bình Dương	100				100				
49	Đồng Nai	200	100	100						
50	Bà Rịa Vũng Tàu	100				100				
51	TP.Hồ Chí Minh	100								100
52	Long An	100	100							
53	Tiền Giang	200	100	100						
54	Bến Tre	200				100				100
55	Trà Vinh	200							100	100
56	Vĩnh Long	200		100		100				
57	Đồng Tháp	200		100					100	
58	An Giang	200	100						100	
59	Kiên Giang	200	100	100						
60	TP. Cần Thơ	100							100	
61	Hậu Giang	100		100						
62	Sóc Trăng	200				100				100
63	Bạc Liêu	150								150
64	Cà Mau	150								150